

BỘ TÀI CHÍNH

Số: 38/2013/TT-BTC

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 04 tháng 4 năm 2013

THÔNG TƯ

**Sửa đổi mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi
đối với một số mặt hàng thuộc nhóm 39.03, 54.02, 59.02, 72.17
tại Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi**

Căn cứ Luật Thuế xuất khẩu, Thuế nhập khẩu ngày 14/6/2005;

Căn cứ Nghị quyết số 295/2007/NQ-UBTVQH12 ngày 28/9/2007 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc ban hành Biểu thuế xuất khẩu theo danh mục nhóm hàng chịu thuế và khung thuế suất đối với từng nhóm hàng, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi theo danh mục nhóm hàng chịu thuế và khung thuế suất ưu đãi đối với từng nhóm hàng;

Căn cứ Nghị định số 87/2010/NĐ-CP ngày 13/8/2010 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thuế xuất khẩu, Thuế nhập khẩu;

Căn cứ Nghị định số 118/2008/NĐ-CP ngày 27/11/2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Chính sách Thuế,

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư sửa đổi mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đối với một số mặt hàng tại Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi.

Điều 1. Sửa đổi mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi

Sửa đổi mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đối với một số mặt hàng thuộc nhóm 39.03, 54.02, 59.02, 72.17 quy định tại Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi theo Danh mục mặt hàng chịu thuế tại mục I, Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 193/2012/TT-BTC ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính ban hành Biểu thuế xuất khẩu, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi theo danh mục mặt hàng chịu thuế thành mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi mới quy định tại Danh mục ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 2. Hiệu lực thi hành

Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 19 tháng 5 năm 2013. /w

Nơi nhận:

- Thủ tướng và các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng TW và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Viện kiểm sát NDTC, Tòa án NDTC;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc CP;
- UBND tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- VP BCĐ TƯ về phòng, chống tham nhũng;
- Cục Kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- Các đơn vị thuộc và trực thuộc Bộ Tài chính;
- Cục Hải quan tỉnh, thành phố;
- Công báo;
- Website Chính phủ và Website Bộ Tài chính;
- Lưu: VT, Vụ CST (P_{XNK}).

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Vũ Thị Mai

**DANH MỤC THUẾ SUẤT THUẾ NHẬP KHẨU ƯU ĐÃI
ĐỐI VỚI MỘT SỐ MẶT HÀNG**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 38/2013/TT-BTC

Ngày 04/4/2013 của Bộ Tài chính)

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
39.03	Polyme từ styren, dạng nguyên sinh.	
	- Polystyren:	
3903.11	- - Loại giãn nở được:	
3903.11.10	- - - Dạng hạt	5
3903.11.90	- - - Dạng khác	5
3903.19	- - Loại khác:	
3903.19.10	- - - Dạng phân tán	5
	- - - Dạng hạt:	
3903.19.21	- - - - Polystyren loại chịu tác động cao (HIPS)	5
3903.19.29	- - - - Loại khác	5
	- - - Loại khác:	
3903.19.91	- - - - Polystyren loại chịu tác động cao (HIPS)	5
3903.19.99	- - - - Loại khác	5
3903.20	- Copolyme styren-acrylonitril (SAN):	
3903.20.40	- - Dạng phân tán trong môi trường nước	10
3903.20.50	- - Dạng phân tán trong môi trường không chứa nước	5
3903.20.90	- - Loại khác	5
3903.30	- Copolyme acrylonitril-butadien-styren (ABS):	
3903.30.40	- - Dạng phân tán trong môi trường nước	8
3903.30.50	- - Dạng phân tán trong môi trường không chứa nước	5
3903.30.60	- - Dạng hạt	3
3903.30.90	- - Loại khác	5
3903.90	- Loại khác:	
3903.90.30	- - Dạng phân tán	5
	- - Loại khác:	
3903.90.91	- - - Polystyren loại chịu tác động cao (HIPS)	5
3903.90.99	- - - Loại khác	5
54.02	Sợi filament tổng hợp (trừ chỉ khâu), chưa đóng gói để bán lẻ, kể cả sợi monofilament tổng hợp có độ mảnh dưới 67 decitex.	
	- Sợi có độ bền cao làm từ ni lông hoặc các polyamit khác:	
5402.11.00	- - Từ các aramit	0
5402.19.00	- - Loại khác	0
5402.20.00	- Sợi có độ bền cao từ polyeste	0
	- Sợi dún:	
5402.31.00	- - Từ ni lông hoặc các polyamit khác, độ mảnh mỗi sợi đơn không quá 50 tex	0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
5402.32.00	- - Từ ni lông hoặc các polyamit khác, độ mảnh mỗi sợi đơn trên 50 tex	0
5402.33.00	- - Từ các polyeste	0
5402.34.00	- - Từ polypropylen	0
5402.39.00	- - Loại khác	0
	- Sợi khác, đơn, không xoắn hoặc xoắn không quá 50 vòng xoắn trên mét:	
5402.44.00	- - Từ nhựa đàn hồi	3
5402.45.00	- - Loại khác, từ ni lông hoặc từ các polyamit khác	0
5402.46.00	- - Loại khác, từ các polyeste, được định hướng một phần	0
5402.47.00	- - Loại khác, từ các polyeste	0
5402.48.00	- - Loại khác, từ polypropylen	0
5402.49.00	- - Loại khác	0
	- Sợi khác, đơn, xoắn trên 50 vòng xoắn trên mét:	
5402.51.00	- - Từ ni lông hoặc các polyamit khác	0
5402.52.00	- - Từ polyeste	0
5402.59	- - Loại khác:	
5402.59.10	- - - Từ polypropylene	0
5402.59.90	- - - Loại khác	0
	- Sợi khác, sợi xe (folded) hoặc sợi cáp:	
5402.61.00	- - Từ ni lông hoặc các polyamit khác	0
5402.62.00	- - Từ polyeste	0
5402.69	- - Loại khác:	
5402.69.10	- - - Từ polypropylene	0
5402.69.90	- - - Loại khác	0
59.02	Vải mảnh dùng làm lớp từ sợi có độ bền cao từ ni lông hoặc các polyamit khác, các polyeste hoặc tơ nhân tạo vico.	
5902.10	- Từ ni lông hoặc các polyamit khác:	
	- - Vải tráng cao su làm mép lớp:	
5902.10.11	- - - Từ sợi ni lông 6 (Nylon-6)	3
5902.10.19	- - - Loại khác	5
	- - Loại khác:	
5902.10.91	- - - Từ sợi ni lông 6 (Nylon-6)	7
5902.10.99	- - - Loại khác	5
5902.20	- Từ polyeste:	
5902.20.20	- - Vải tráng cao su làm mép lớp	0
	- - Loại khác:	
5902.20.91	- - - Chứa bông	0
5902.20.99	- - - Loại khác	3
5902.90	- Loại khác:	
5902.90.10	- - Vải tráng cao su làm mép lớp	0
5902.90.90	- - Loại khác	0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
72.17	Dây của sắt hoặc thép không hợp kim.	
7217.10	- Không được mạ hoặc tráng, đã hoặc chưa được đánh bóng:	
7217.10.10	- - Có hàm lượng carbon dưới 0,25% tính theo trọng lượng	15
	- - Có hàm lượng carbon từ 0,25% đến dưới 0,6% tính theo trọng lượng:	
7217.10.22	- - - Dây tanh; thép dây dẹt cuộn tang; thép dây dự ứng lực; dây thép dễ cắt gọt	0
7217.10.29	- - - Loại khác	10
	- - Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo trọng lượng:	
7217.10.31	- - - Dây thép làm nan hoa; dây tanh; thép dây dẹt cuộn tang; thép dây dự ứng lực; dây thép dễ cắt gọt	0
7217.10.39	- - - Loại khác	5
7217.20	- Được mạ hoặc tráng kẽm:	
7217.20.10	- - Chứa hàm lượng carbon dưới 0,25% tính theo trọng lượng	10
7217.20.20	- - Chứa hàm lượng carbon từ 0,25% đến dưới 0,45% tính theo trọng lượng	5
	- - Chứa hàm lượng carbon từ 0,45% trở lên tính theo trọng lượng:	
7217.20.91	- - - Dây thép dùng làm lõi cho cáp dẫn điện bằng nhôm (ACSR)	0
7217.20.99	- - - Loại khác	5
7217.30	- Được mạ hoặc tráng kim loại cơ bản khác:	
	- - Có hàm lượng carbon dưới 0,25% tính theo trọng lượng:	
7217.30.11	- - - Mạ hoặc tráng thiếc	10
7217.30.19	- - - Loại khác	10
	- - Có hàm lượng carbon từ 0,25% đến dưới 0,6% tính theo trọng lượng:	
7217.30.21	- - - Mạ hoặc tráng thiếc	5
7217.30.29	- - - Loại khác	5
	- - Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo trọng lượng:	
7217.30.31	- - - Dây thép carbon cao phủ hợp kim đồng loại dùng để làm tanh lớp cao su loại bơm hơi (dây tanh)	3
7217.30.32	- - - Loại khác, mạ hoặc tráng thiếc	5
7217.30.39	- - - Loại khác	5
7217.90	- Loại khác:	
7217.90.10	- - Có hàm lượng carbon dưới 0,25% tính theo trọng lượng	10
7217.90.90	- - Loại khác	5